

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26-4-2021
V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi
con chung và cấp dưỡng nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tạo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Quang Minh;

Ông Duyên Văn Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thêu - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 881/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 70/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 12 năm 2020 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày yêu cầu:

- Về hôn nhân: Do có người làm mai nên bà T và ông X chung sống với nhau vào năm 2014, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng đến nay chưa có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông X

không chăm lo cho gia đình, vợ con và hiện đã sống chung với người phụ nữ khác nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn X.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Thị Ánh T1, sinh ngày 06/11/2017 (nữ), hiện sống chung với bà T, khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi dưỡng và chăm sóc con là Nguyễn Thị Ánh T1.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi cháu T1 tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn X:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, đã hết thời hạn theo quy định pháp luật mà ông X không có văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu xin ly hôn của bà T. Đồng thời, Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ 02 lần thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông X không tham gia nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn bảo lưu yêu cầu như trình bày trên, bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn X đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông X là đúng với quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Do có người làm mai nên bà T và ông X chung sống với nhau vào năm 2014, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng đến nay chưa lập thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Bà T xin ly hôn là do ông X không chăm lo cho gia đình, vợ con và hiện đã sống chung với người phụ nữ khác nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn X.

Xét thấy, bà T từ năm 2014 đến nay có sống chung như vợ chồng với ông X mà không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Do đó, bà T và ông X chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của bà T và ông X không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về nuôi con chung: Bà T xác định có 01 người con tên Nguyễn Thị Ánh T1, sinh ngày 06/11/2017 (nữ), hiện sống chung với bà T, khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi dưỡng và chăm sóc con. Xét thấy, từ khi bà T và ông X sống ly thân cho đến nay thì cháu T1 vẫn sống chung với bà T, cuộc sống của cháu T1 đã được ổn định nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao con tên Nguyễn Thị Ánh T1, sinh ngày 06/11/2017 (nữ) cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc.

Ông X không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Tuy nhiên, lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi cháu T1 tròn 18 tuổi, do ông X vắng mặt nên không có ý kiến. Tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Cha mẹ không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng”*, do đó buộc ông X cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét về mức cấp dưỡng thì bà T không chứng minh được khả năng kinh tế của ông X nên xem xét cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Theo quy định của pháp luật thì mức cấp dưỡng không thấp hơn $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở (lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng), do đó yêu cầu của bà T phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông X phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu T1 tròn 18 tuổi.

Trường hợp ông X chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nói trên, thì ông X còn phải chịu thêm phần lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

[4] Về chia tài sản chung và nợ chung: Căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự *“Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”*, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng, người khởi kiện yêu cầu ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận hay không chấp thuận cho ly hôn đều phải chịu án phí nên bà T phải chịu nộp 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và

điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã dự nộp.

Án phí cấp dưỡng định kỳ không giá ngạch 300.000 đồng ông X phải chịu nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn X.

2. Về nuôi con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng và chăm sóc con chung tên Nguyễn Thị Ánh T1, sinh ngày 06/11/2017 (nữ).

Ông X không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông X phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu Nguyễn Thị Ánh T1 tròn 18 tuổi.

Trường hợp ông X chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nói trên, thì ông X còn phải chịu thêm phần lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

4. Về chia tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng, bà T phải chịu nộp án phí 300.000 đồng, bà T có nộp tạm ứng án

phí 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004456 ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu, không phải nộp tiếp.

Án phí cấp dưỡng định kỳ không giá ngạch 300.000 đồng, buộc ông X phải chịu nộp.

“Trưởng hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tạo